

CTCP Hăng Sơn Đông Á

Ngày 31/12/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-3.2%	29.8%

DT thuần Q4/25	86.8	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 22.4	34.8%
YoY:	▼ 8.00	-8.4%

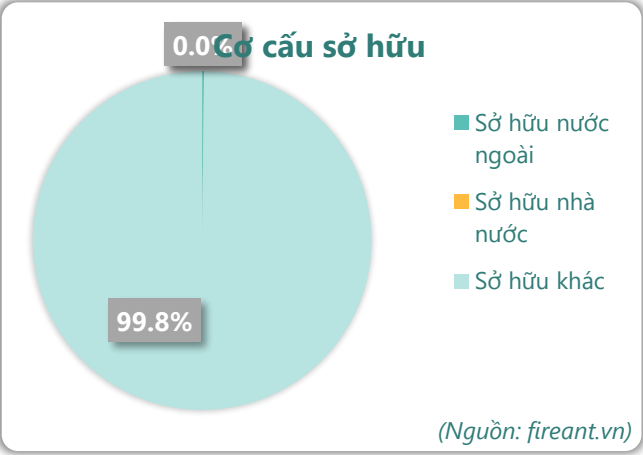
LN thuần Q4/25	7.33	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 7.37	-50.1%
YoY:	▼ 5.97	-44.9%

LN sau thuế Q4/25	6.18	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 8.22	-57.1%
YoY:	▼ 4.62	-42.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	15.7%
YoY:	+/-▲ 7.6%

ROE 2025	9.8%
YoY:	+/-▲ 5.5%

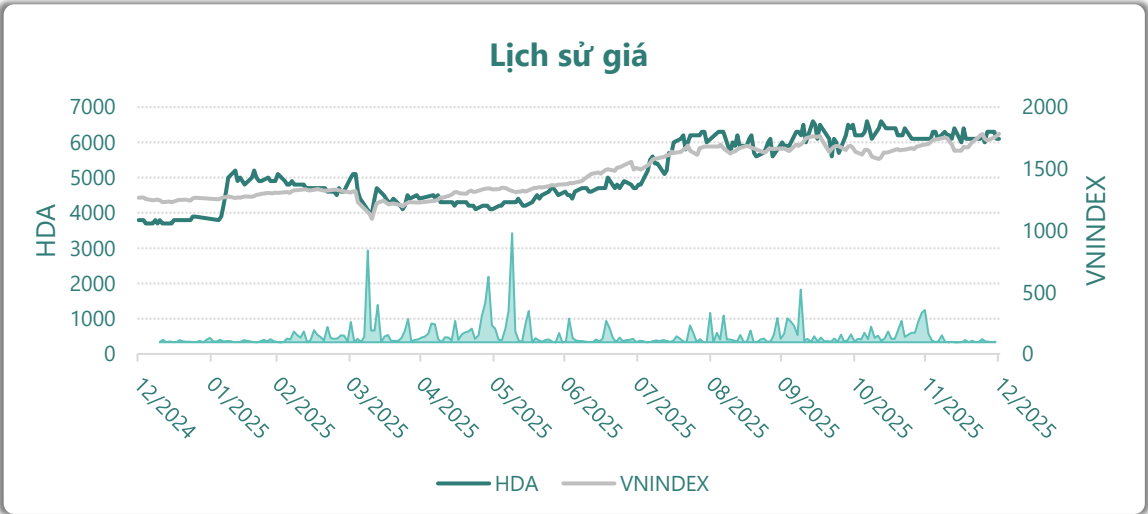
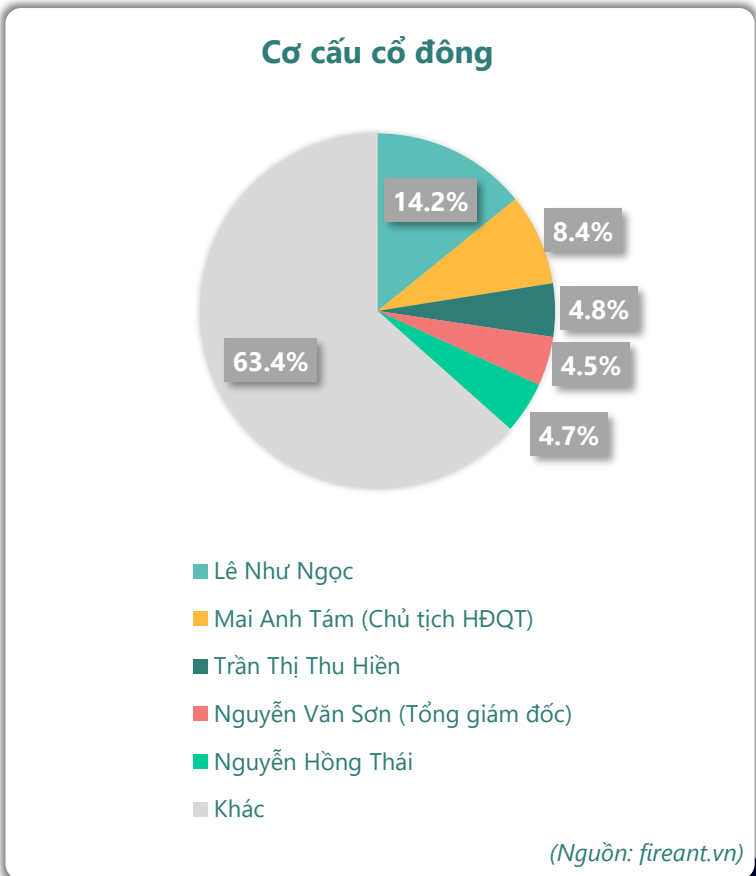
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,500
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.71
EPS	1,268
P/E	4.8



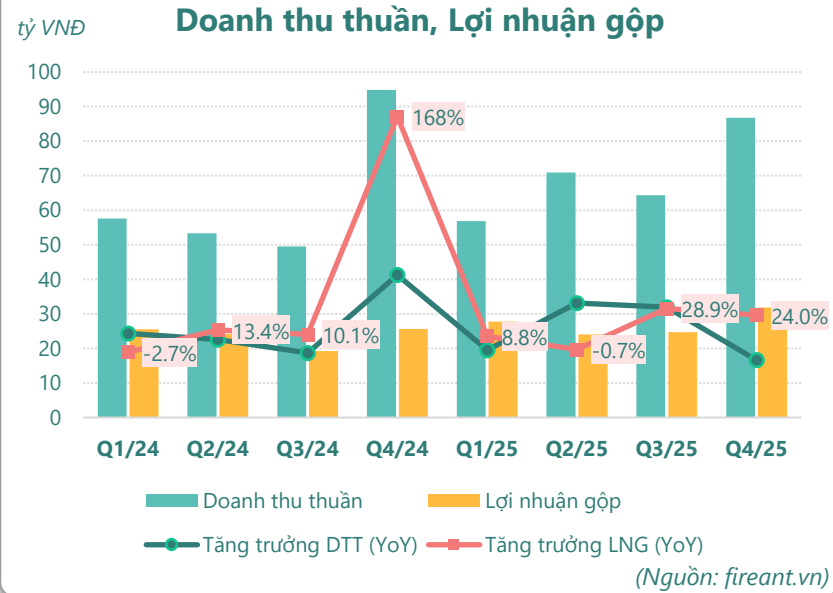
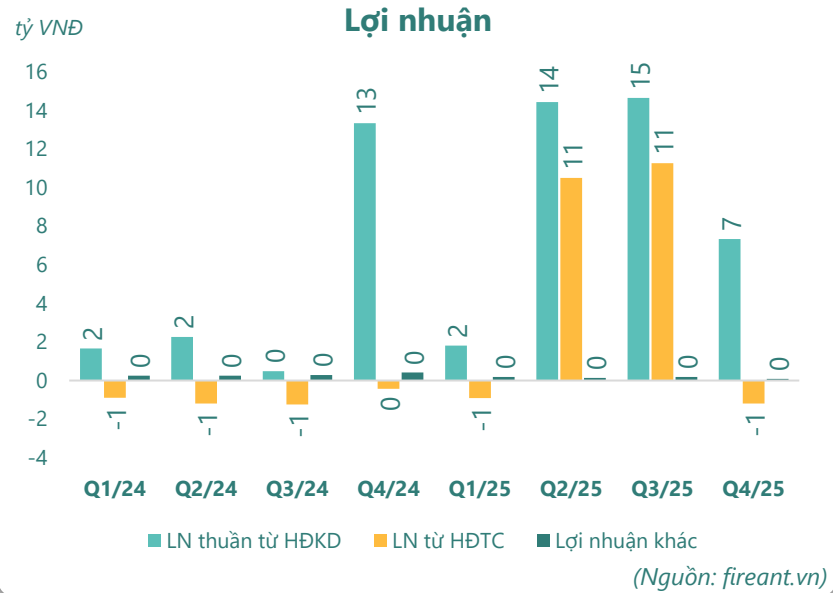
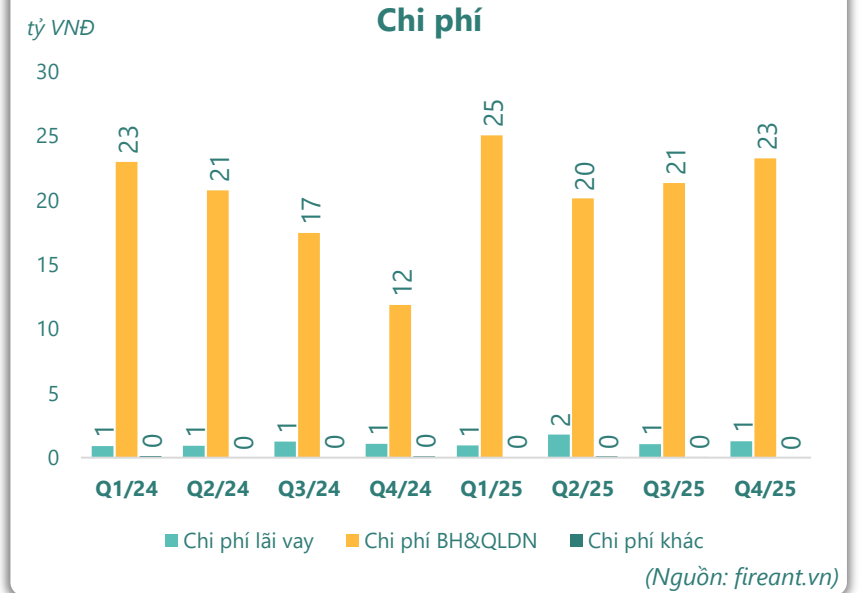
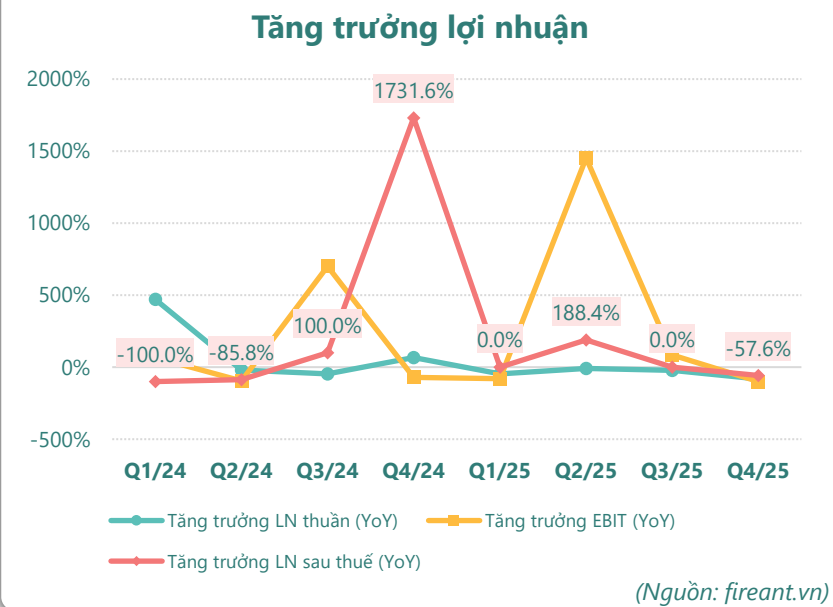
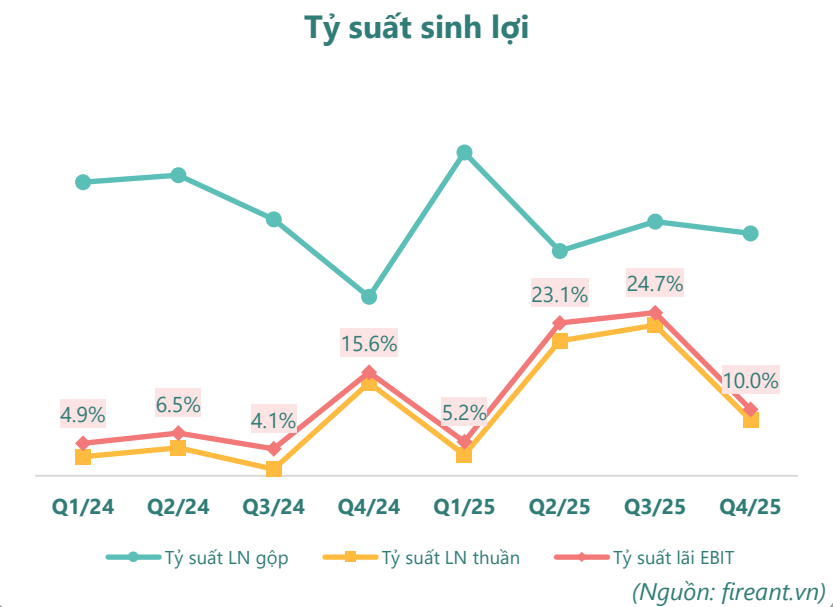
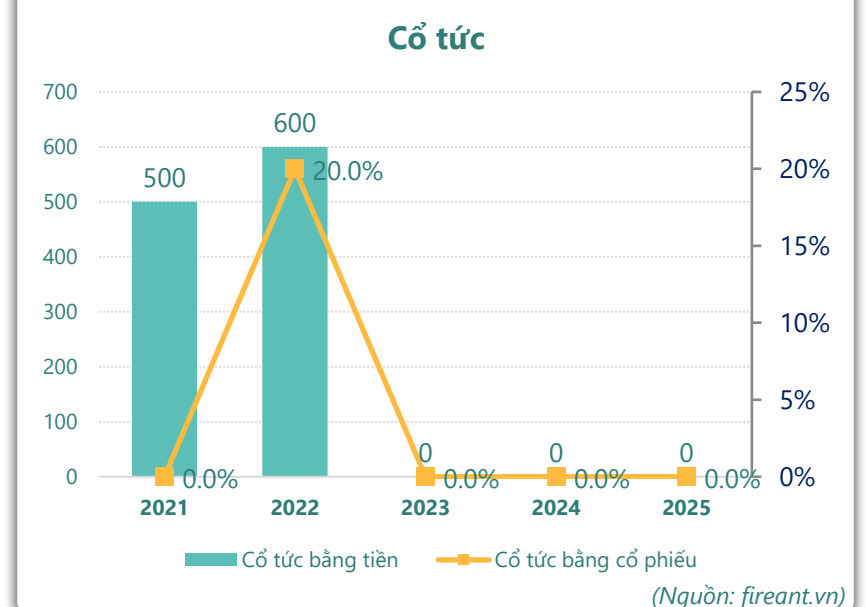
DT thuần 2025	279	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 4.00	1.6%

LN thuần 2025	38.2	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 21.1	123%

LN sau thuế 2025	37.4	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 22.5	150%



KẾT QUẢ KINH DOANH



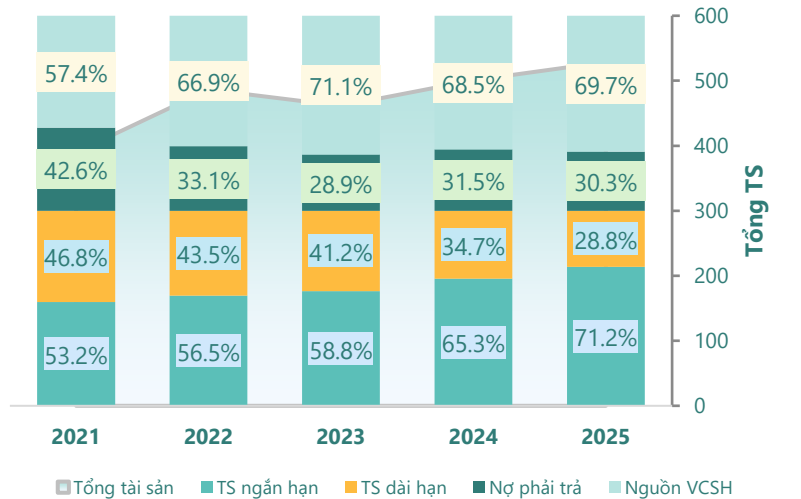


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

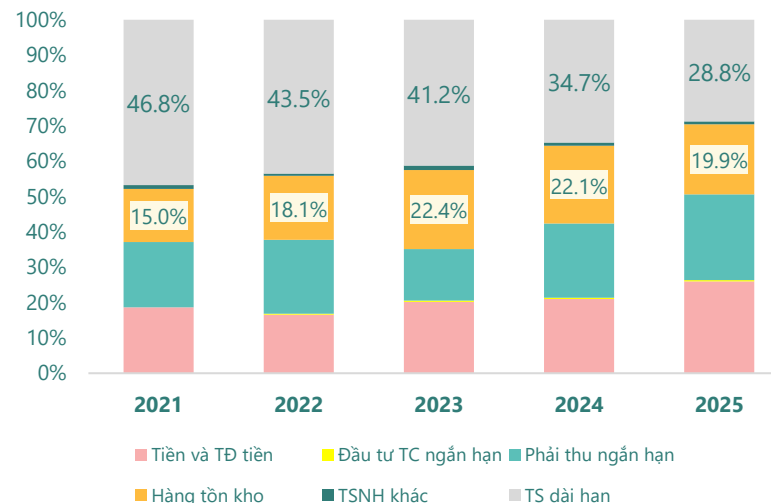
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

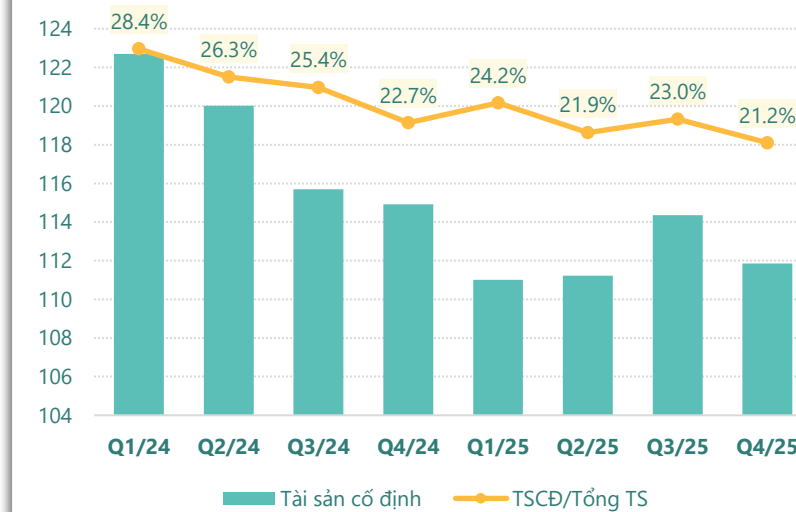
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

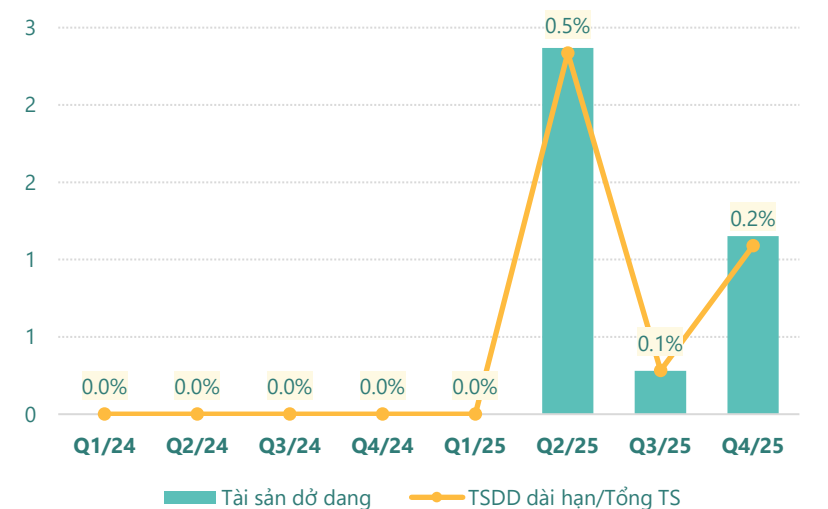
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

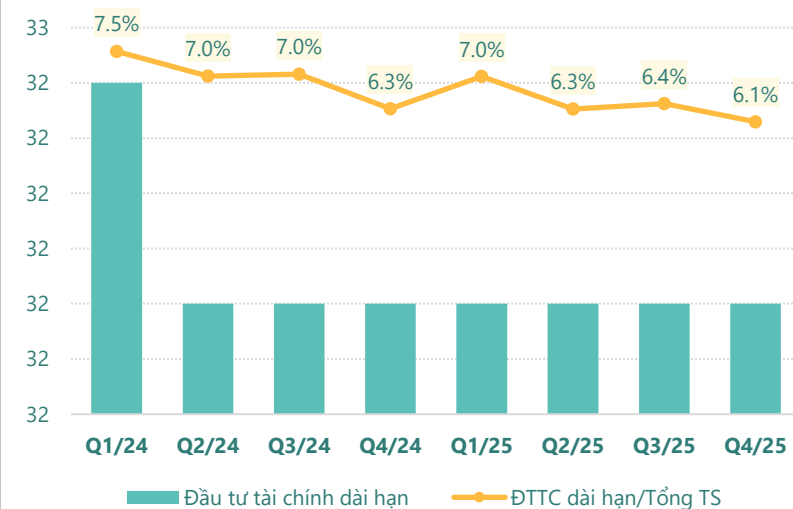
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

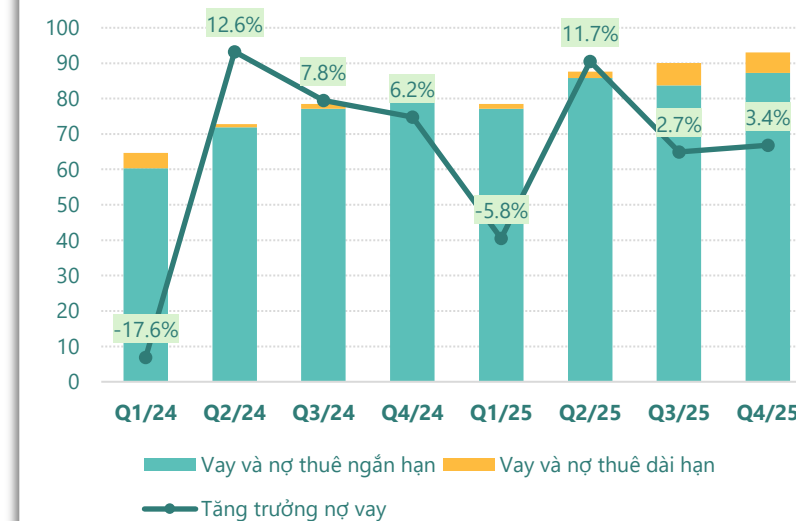
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



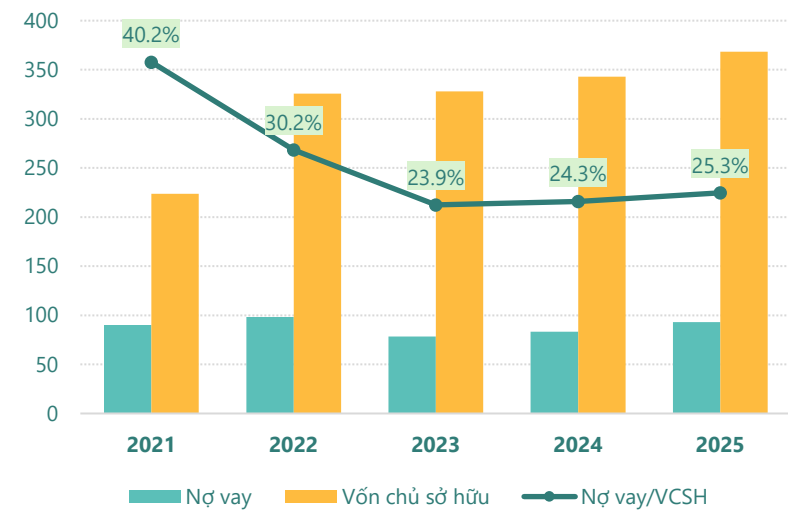
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

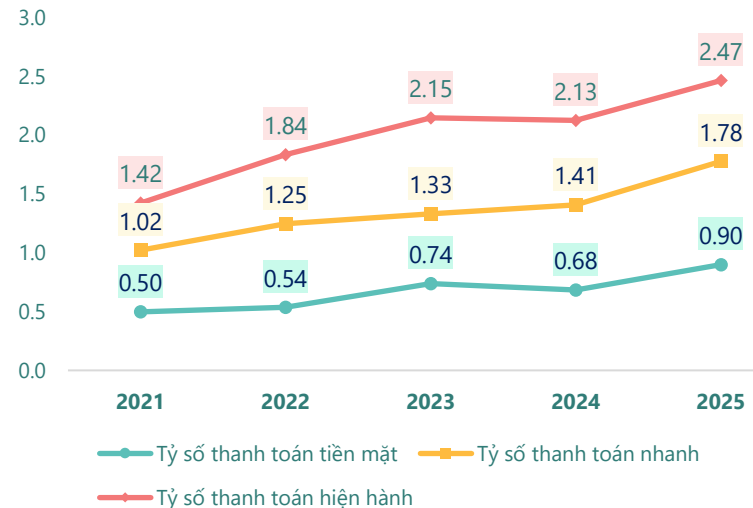
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



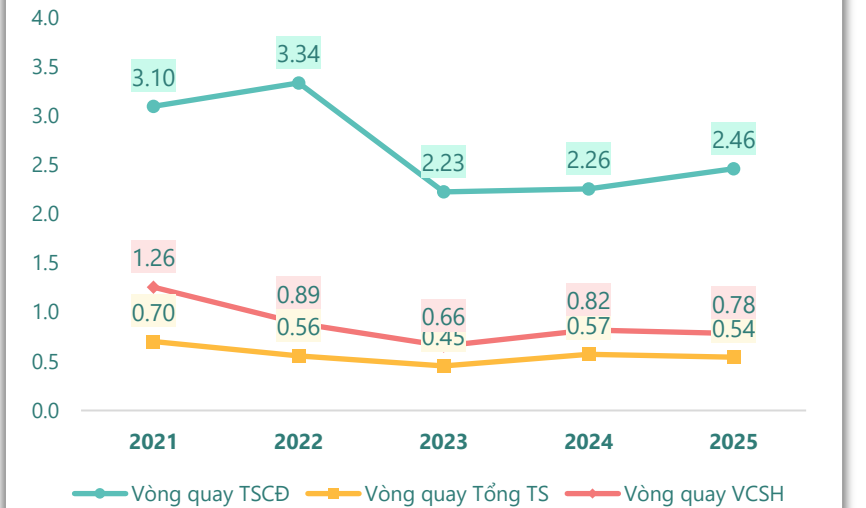
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



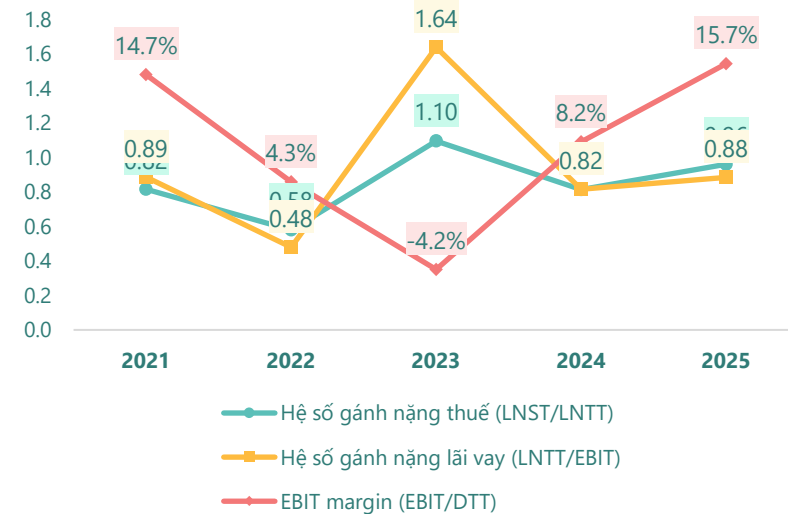
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



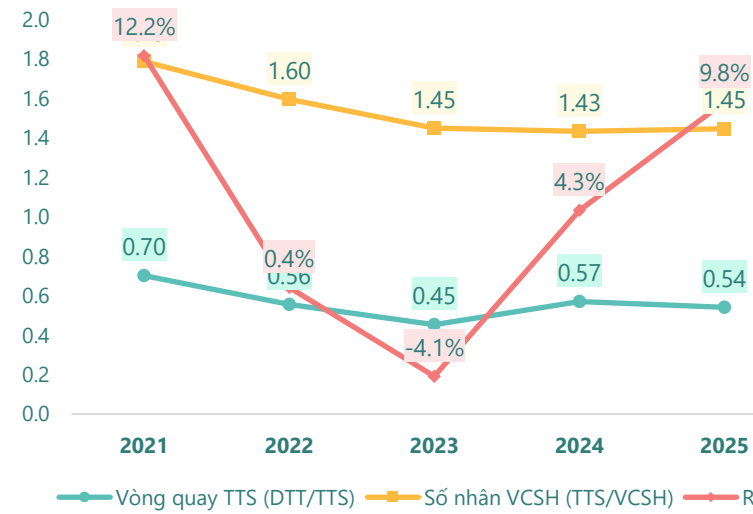
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



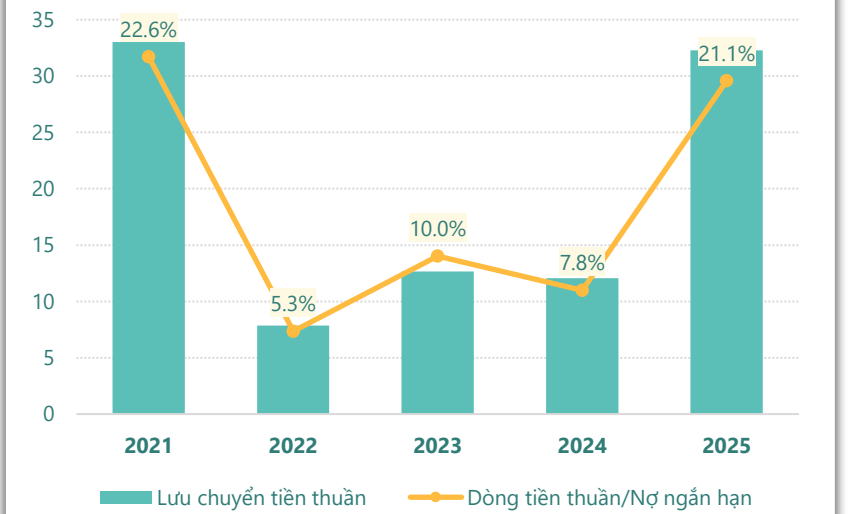
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	86.8	94.8	-8.4%	279	275	1.6%
Giá vốn hàng bán	55.0	69.2	-20.5%	170	172	-0.7%
Lợi nhuận gộp	31.8	25.7	23.8%	108	103	5.5%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.64	-86.4%	24.8	0.66	3654%
Chi phí TC	1.28	1.07	19.3%	5.07	4.14	22.5%
Chi phí lãi vay	1.28	1.07	19.3%	5.07	4.14	22.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.9	12.2	54.7%	66.6	64.1	3.8%
Chi phí QLDN	4.40	-0.35	1358%	23.3	18.1	28.7%
LN thuần từ HĐKD	7.33	13.3	-44.9%	38.2	17.1	123%
Lợi nhuận khác	0.09	0.42	-78.0%	0.59	1.19	-50.2%
LN trước thuế	7.43	13.8	-46.2%	38.8	18.3	112%
Lợi nhuận sau thuế	6.18	10.8	-42.8%	37.4	14.9	150%
LNST của CĐ cty mẹ	4.98	10.3	-51.7%	35.0	14.5	141%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.3	81.4	-82.8	16.9	-20.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.27	0.87	-0.81	22.5	-22.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.70	4.84	-4.84	9.16	2.38	3.04
Tiền đầu kỳ	46.4	17.0	105	16.6	65.3	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	-29.3	87.1	-88.5	48.6	-40.5	113
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	104	16.6	65.3	24.7	137

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	529	501	5.6%
Tài sản ngắn hạn	377	327	15.2%
Tiền và tương đương tiền	137	105	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.73	1.70	1.9%
Phải thu ngắn hạn	128	105	22.0%
Hàng tồn kho	105	111	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	4.32	-4.7%
Tài sản dài hạn	152	174	-12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	115	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.24	14.2	-49.1%
Lợi thế thương mại	0	12.8	-100%
Nợ phải trả	160	158	1.6%
Nợ ngắn hạn	153	154	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	82.0	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.3	45.3	-4.6%
Nợ dài hạn	7.62	4.15	83.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.77	1.33	335%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	343	7.4%
Vốn chủ sở hữu	368	343	7.4%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

